

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231,892,051,849	186,044,259,320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3,562,559,105	5,784,525,888
1. Tiền	111		3,562,559,105	5,784,525,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,029,922,558	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,060,400,163	75,865,603,729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	88,066,843,813	69,562,521,671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9,678,648,137	12,833,470,887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6,930,308,829	7,253,581,257
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(16,724,423,108)	(13,887,635,388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		109,022,492	103,665,302
IV. Hàng tồn kho	140	9	109,887,968,267	67,817,561,724
1. Hàng tồn kho	141		112,123,264,921	71,712,604,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,235,296,654)	(3,895,043,269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,351,201,756	32,546,645,421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92,304,008	106,214,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,134,169,745	32,116,215,618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	124,728,003	324,215,239
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101,312,797,708	110,850,504,021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		760,000,000	769,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	760,000,000	769,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		90,349,335,847	99,944,776,677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	84,502,102,200	93,745,104,998
- Nguyên giá	222		187,391,077,257	186,304,465,259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102,888,975,057)	(92,559,360,261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	5,847,233,647	6,199,671,679
- Nguyên giá	228		8,778,370,367	8,778,370,367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,931,136,720)	(2,578,698,688)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104,000,000	135,283,891
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	104,000,000	135,283,891
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	7,975,000,000	7,975,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,124,461,861	2,026,443,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,110,724,250	2,009,271,440
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		13,737,611	17,172,013
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		333,204,849,557	296,894,763,341
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		212,573,408,481	178,122,490,013
I. Nợ ngắn hạn	310		209,818,434,105	175,166,282,347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13,801,484,638	18,341,347,117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3,592,529,991	1,080,256,073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	749,069,111	550,722,916
4. Phải trả người lao động	314		3,080,890,331	1,876,758,188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	940,539,622	1,101,060,940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4,727,288,253	4,540,800,116
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	182,920,296,679	147,669,001,517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,754,974,376	2,956,207,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	2,754,974,376	2,956,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

17767
CÔNG
CƠ
KHU
QU

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,631,441,076	118,772,273,328
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	120,631,441,076	118,772,273,328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	490,476,736
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	(18,936,274,815)	(21,285,919,299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,795,442,563)	(27,983,920,933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,859,167,748	6,698,001,634
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		333,204,849,557	296,894,763,341

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN LÊ PHONG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

TPHCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỖNH ĐỨC THÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020
 Kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4/2020		QUÝ 4/2019		LŨY KẾ 2020		LŨY KẾ 2019	
			4		5		6		7	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2	3								
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	185,653,860,132		180,279,520,662		555,801,780,713		924,843,575,440	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02	23	1,230,011,648		4,703,196,903		4,714,187,328		12,959,621,778	
4. Giá vốn hàng bán	10		184,423,848,484		175,576,323,759		551,087,593,385		911,883,953,662	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	24	163,241,444,767		170,462,611,198		475,192,423,937		841,768,287,112	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		21,132,403,717		5,113,712,561		75,895,169,448		70,115,666,550	
7. Chi phí tài chính	21	25	618,588,653		306,267,886		2,577,707,765		2,298,926,798	
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	26	3,624,524,593		3,835,559,484		15,040,714,600		17,645,972,928	
8. Chi phí bán hàng	23		3,252,295,093		3,840,521,637		13,175,112,058		16,219,002,459	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27	7,436,730,249		7,937,358,234		25,143,208,989		31,634,152,439	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	25	28	10,090,267,962		12,502,347,302		36,218,802,761		36,745,540,067	
11. Thu nhập khác	30		649,469,566		(18,855,284,573)		2,070,150,863		(17,611,072,986)	
12. Chi phí khác	31		261,792,813		24,826,677,549		487,004,141		25,865,549,053	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		183,733,492		623,853,931		694,552,854		780,741,938	
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	40		78,059,321		24,202,823,618		(207,548,713)		25,084,807,115	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	45		-		-		-		-	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		727,528,887		534,951,015		1,862,602,150		1,473,735,029	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-		4,772,298,992		-		4,772,298,992	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	52		1,717,201		1,717,202		3,434,403		3,434,403	
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	60		725,811,686		573,532,851		1,859,167,748		6,698,091,634	
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	61		-		-		-		-	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		725,811,686		573,532,851		1,859,167,748		6,698,091,634	
	70									

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lê Phong

TRẦN LÊ PHONG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUYỀN ĐỨC THÔNG

Đơn: VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MCT	LŨY KẾ NĂM 2020	LŨY KẾ NĂM 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,862,602,150	11,473,735,029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,859,302,824	11,365,821,101
- Các khoản dự phòng	03	1,177,041,105	6,793,815,447
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(447,886,884)	(413,579,436)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(339,978,127)	(24,364,030,543)
- Chi phí lãi vay	06	13,175,112,058	16,219,002,459
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26,286,193,126	21,074,764,057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,914,699,354)	32,441,034,209
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(41,656,449,928)	34,755,624,352
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(808,743,660)	(5,305,126,455)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(42,462,254)	969,646,898
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,166,392,021)	(16,299,669,965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(0)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38,302,554,091)	67,631,473,096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(240,402,000)	(1,725,647,140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127,272,727	25,217,363,636
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	421,239,297	424,619,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	308,110,024	23,916,335,658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	501,181,151,778	639,953,749,522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(465,966,144,866)	(735,139,295,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35,215,006,912	(95,185,545,751)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,779,437,155)	(3,637,736,997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,784,525,888	9,218,745,581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	557,470,372	203,517,304
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,562,559,105	5,784,525,888

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN LÊ PHONG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỖNH ĐỨC THỎNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2020, công ty đã 18 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2020 là **151.993.450.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội đã dừng hoạt động và sáp nhập vào công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 16 ngày 09/03/2020 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Petrolimex.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ 18 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Tiền mặt	306,040,029	134,664,179
Tiền gửi ngân hàng	3,256,519,076	5,649,861,709
Tổng cộng :	3,562,559,105	5,784,525,888

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Tổng cộng :	4,029,922,558	4,029,922,558
<i>Cổ phiếu Cty Ấu Lạc 14040 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>
<i>Cổ phiếu Cty Sơn Đồng Nai 165190 CP</i>	<i>3,619,922,558</i>	<i>3,619,922,558</i>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	2,095,426,472
Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo	7,555,951,663	7,565,951,663
Công ty Cổ phần Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
Công ty TNHH MTV Xây dựng & Vận tải Hoàng Sơn Thịnh	6,300,000,000	6,300,000,000
Công ty CP Starprint Việt Nam	2,033,293,797	292,177,430
Qingdao Yueyou International Trade Co. LTD	7,027,806,240	-
Crayola (AUST) PTY LTD	913,473,300	399,051,927
Daesang Corporation	1,184,554,800	2,796,310,000
Worlee International Inc	2,141,655,750	3,639,825,000
Asenzya Inc.	2,308,535,775	5,926,299,512
Công ty CP Tập đoàn Thiên Long	1,890,823,070	866,555,778
Aliments Medaillon Foods INC	5,606,735,332	-
Hira Industries	2,420,652,000	2,659,313,920
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	35,210,612,167	25,454,286,522
Tổng cộng:	88,066,843,813	69,562,521,671

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	5,400,590,470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	5,332,435,316
Trả trước người bán khác	1,546,212,821	2,100,445,101
Tổng cộng:	9,678,648,137	12,833,470,887

7. PHẢI THU KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ		
Ngắn hạn				
Thu tạm ứng	5,377,252,294	5,115,075,471		
Thu bồi thường	447,520,000	547,500,000		
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	90,634,600	415,919,600		
Phải thu khác	683,666,033	843,850,284		
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902		
Tổng cộng :	6,930,308,829	7,253,581,257	-	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	760,000,000	769,000,000		
Tổng cộng :	760,000,000	769,000,000	-	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	Nợ Gốc	Dự phòng	Nợ Gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu Tư & Thương Mại Hoàng Vũ	232,231,500	(232,231,500)	232,231,500	(232,231,500)
Công ty TNHH SX TM Diễm Thành	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,360,286,431	(1,231,235,902)	2,360,286,431	(331,235,902)
Lambton Rubber Limited	999,936,661	(713,495,320)	1,019,279,029	(713,495,320)
Shanghai Vista Packaging CO., LTD	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
Topship Chemical CO., LTD	439,090,000	(439,090,000)	439,090,000	(439,090,000)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tao	7,555,951,663	(4,510,950,180)	7,565,951,663	(3,004,759,848)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	(5,332,435,316)	5,332,435,316	(5,332,435,316)
Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt	447,520,000	(447,520,000)	547,500,000	(547,500,000)
Các công ty khác	4,787,076,173	(2,973,504,890)	3,190,625,699	(2,442,927,502)
Tổng cộng :	22,998,487,744	(16,724,423,108)	21,531,359,638	(13,887,635,388)

9. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ		
Nguyên liệu, vật liệu	70,410,863,922	31,760,441,572		
Công cụ, dụng cụ	210,223,200	43,240,000		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,093,310,428	2,682,118,289		
Thành phẩm	22,166,551,221	20,372,569,526		
Hàng hóa	5,969,164,150	16,854,235,606		
Hàng gửi đi bán	6,273,152,000	-		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,235,296,654)	(3,895,043,269)		
Tổng cộng :	109,887,968,267	67,817,561,724	-	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ		
Thuế giá trị gia tăng	-	59,307,700		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	79,973,654		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,378,947	94,839,168		
Thuế thu nhập cá nhân	112,349,056	83,294,661		
Các khoản thuế khác	-	6,800,056		
Tổng cộng :	124,728,003	324,215,239	-	-

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58,922,515,028	115,885,348,638	8,916,346,788	2,580,254,805	186,304,465,259
Số tăng trong kỳ	-	240,402,000	-	1,200,710,000	1,441,112,000
- Mua trong kỳ	-	240,402,000	-	-	240,402,000
- XDCB hình thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1,200,710,000	1,200,710,000
Số giảm trong kỳ	-	354,500,002	-	-	354,500,002
- Thanh lý, nhượng bán	-	354,500,002	-	-	354,500,002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,922,515,028	115,771,250,636	8,916,346,788	3,780,964,805	187,391,077,257
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24,403,850,262	58,589,114,967	7,765,814,747	1,800,580,285	92,559,360,261
Số tăng trong kỳ	2,270,144,096	7,664,030,684	291,868,821	280,821,191	10,506,864,792
Số giảm trong kỳ	-	177,249,996	-	-	177,249,996
- Thanh lý, nhượng bán	-	177,249,996	-	-	177,249,996
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,673,994,358	66,075,895,655	8,057,683,568	2,081,401,476	102,888,975,057
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34,518,664,766	57,296,233,671	1,150,532,041	779,674,520	93,745,104,998
Tại ngày cuối kỳ	32,248,520,670	49,695,354,981	858,663,220	1,699,563,329	84,502,102,200

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6,218,181,867	1,606,673,500	94,385,000	859,130,000	8,778,370,367
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,218,181,867	1,606,673,500	94,385,000	859,130,000	8,778,370,367
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,090,991,240	1,351,920,158	21,236,634	114,550,656	2,578,698,688
Số tăng trong kỳ	108,978,036	191,064,996	9,438,504	42,956,496	352,438,032
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,199,969,276	1,542,985,154	30,675,138	157,507,152	2,931,136,720
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	5,018,212,591	63,688,346	63,709,862	701,622,848	5,847,233,647
Tại ngày đầu kỳ	5,127,190,627	254,753,342	73,148,366	744,579,344	6,199,671,679

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí xúc tiến thương mại trên Amazon	-	26,523,641
Chi phí nâng cấp phần mềm	104,000,000	104,000,000
Chi phí dở dang khác	-	4,760,250
Tổng cộng:	104,000,000	135,283,891

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư Kim Loại Mầu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	7,975,000,000
Tổng cộng :	7,975,000,000	7,975,000,000

Có phiếu Cty KLMNT

225000 CP

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Công thương VN	25,525,225,401	18,304,712,549	43,829,937,950	-	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	104,422,129,390	478,930,136,678	400,431,969,389	182,920,296,679	Thế chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	17,721,646,726	3,982,590,801	21,704,237,527	-	Thế chấp
Tổng cộng	147,669,001,517	501,217,440,028	465,966,144,866	182,920,296,679	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	2,058,980,113
Công ty TNHH Thái Sơn G.M	196,031,674	779,239,115
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	336,798,000	1,525,718,700
Công ty TNHH SX-TM TBM - Minh Phát	1,149,718,196	1,214,903,250
CN Tại TPHCM của Cty TNHH Akzo Nobel Coatings VN	1,229,364,676	1,907,451,702
Zhejiang Namei Material Technology Co., Ltd.	1,928,782,016	966,888,352
Crayola LLC	1,850,613,155	2,607,901,083
Phải trả người bán khác	7,110,176,921	7,280,264,802
Tổng cộng:	13,801,484,638	18,341,347,117

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Nomura Trading Co., Ltd	1,549,942,412	-
Chi nhánh Công ty TNHH Ourhome Việt Nam tại TPHCM	-	337,693,590
Dobe IND Co. LTD	999,936,000	-
Người mua trả tiền trước khác	1,042,651,579	742,562,483
Tổng cộng:	3,592,529,991	1,080,256,073

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế thu nhập cá nhân	145,485	48,631,451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502,091,465	502,091,465
Thuế giá trị gia tăng	183,203,016	-
Tổng cộng	749,069,111	550,722,916

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trích trước lãi vay	127,118,619	158,244,489
Chi phí khác	813,421,003	942,816,451
Tổng cộng	940,539,622	1,101,060,940

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Ngắn hạn		
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	397,693,602	205,744,695
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	250,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,835,664,832	3,591,125,602
Tổng cộng	4,727,288,253	4,540,800,116
Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	110,000,000	330,000,000
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,458,140,535	2,458,140,535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	186,833,841	168,067,131
Tổng cộng	2,754,974,376	2,956,207,666

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	151,993,450,000	55,634,688,169	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(91,655,059,970)	112,074,271,694
Tăng vốn						
Lãi trong kỳ						-
Tăng do phân phối quỹ					6,698,001,634	6,698,001,634
Tăng khác					63,671,139,037	63,671,139,037
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ						-
Lỗ trong kỳ		(55,634,688,169)		(8,036,450,868)		(63,671,139,037)
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2019	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	490,476,736	(21,285,919,299)	118,772,273,328
Tại ngày 01/01/2020	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	490,476,736	(21,285,919,299)	118,772,273,328
Tăng vốn						
Lãi trong kỳ					1,859,167,748	1,859,167,748
Tăng do phân phối quỹ						-
Tăng khác					490,476,736	490,476,736
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác				(490,476,736)		(490,476,736)
Tại ngày 31/12/2020	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(18,936,274,815)	120,631,441,076

Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội đã sắp nhập Công ty CP XNK Petrolimex theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 09/03/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ
Vốn góp của Tổng công ty	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000
Vốn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	14,210,225	14,210,225
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	989,120	989,120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	14,210,225	14,210,225

e/ Các quỹ của công ty

	6,335,480	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ đầu tư và phát triển	6,335,480	

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Doanh thu bán hàng nội địa	143,681,242,293	478,290,227,370
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	412,120,538,420	446,553,348,070
Tổng cộng	555,801,780,713	924,843,575,440

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Hàng bán trả lại	4,134,634,578	12,941,658,790
Chiết khấu thương mại	-	16,435,715
Giảm giá hàng bán	579,552,750	1,527,273
Tổng cộng	4,714,187,328	12,959,621,778

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giá vốn hàng bán nội địa	125,003,037,031	466,688,327,387
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	348,529,640,291	372,820,739,584
Giá vốn khác	1,659,746,615	2,259,220,141
Tổng cộng	475,192,423,937	841,768,287,112

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,534,297	10,536,962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414,705,000	414,082,200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,156,468,468	1,874,307,636
Tổng cộng	2,577,707,765	2,298,926,798

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí lãi vay	13,175,112,058	16,219,002,459
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,677,452,545	1,368,977,595
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư	-	(280,000,000)
Chi phí tài chính khác	188,149,997	337,992,874
Tổng cộng	15,040,714,600	17,645,972,928

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên	3,181,821,000	4,272,538,650
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	873,338,573	1,185,152,166
Chi phí khấu hao TSCĐ	16,280,299	18,439,392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,065,712,073	26,158,022,231
Chi phí khác	6,057,044	-
Tổng cộng	25,143,208,989	31,634,152,439

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	20,136,593,060	17,985,415,092
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,949,114,741	853,421,431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,530,874,092	3,271,395,378
Thuế, phí và lệ phí	216,465,869	85,304,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,523,983,370	9,963,568,813
Chi phí khác	24,983,909	-
Chi phí dự phòng	2,836,787,720	4,586,434,528
Tổng cộng	36,218,802,761	36,745,540,067

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	188,649,606
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	490,506,458
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	287,218,509
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	308,806,480
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	245,545,314
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	407,537,100
Công ty Xăng dầu Lạng Sơn	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	427,385,236
Công ty Xăng dầu Kiên Giang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán sản phẩm sơn	424,295,765

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN LÊ PHONG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

TPHCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỖNH ĐỨC THÔNG